

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16-4-2020

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VB, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ly Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VB tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01//TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T; nơi cư trú: Thôn AĐ, xã AH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Vũ Văn T1; nơi cư trú: Thôn AĐ, xã AH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Bà và ông Vũ Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02 năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà hoà thuận được 13 năm đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp nên đã xảy ra bất hòa. Từ năm 2009

đến nay bà và ông T1 sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay bà T xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Văn T1 .

Về con chung: Bà và ông Vũ Văn T1 có 02 con chung là Vũ Minh T2, sinh ngày 20-10-1988 và Vũ Văn T3, sinh ngày 15-6-1991, hiện nay đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai và các văn bản khác, ông Vũ Văn T1 xác nhận: Ông và bà Nguyễn Thị Hồng T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà hòa thuận được thời gian đầu sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp, vợ chồng đối xử với nhau lạnh nhạt. Ông bà sống ly thân đã lâu, không quan tâm đến nhau. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý, nếu bà T có tình ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị Hồng T có 02 con chung là Vũ Minh T2, sinh ngày 20-10-1988 và Vũ Văn T3, sinh ngày 15-6-1991, hiện nay đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và các hoạt động tố tụng khác. Nguyên đơn, đã chấp hành yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án như việc giao nộp chứng cứ, tham gia phiên họp, phiên hòa giải theo quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành yêu cầu của Tòa án, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải. Tuy nhiên, việc bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1. Về con chung của ông bà đã trưởng thành nên không đặt ra để giải quyết. Về tài sản: Ông T1 và bà T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Ông Vũ Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn AĐ, xã AH, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T, bị đơn ông Vũ Văn T1.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02 năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân xã AH, huyện VB, thành phố Hải Phòng nơi ông T1 và bà T cư trú xác nhận ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Bà T và ông T1 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986. Sau khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình, thì bà T và ông T1 phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003. Tuy nhiên, từ ngày 01-01-2001 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà T và ông T1 vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay do mâu thuẫn vợ chồng nên bà T xin ly hôn ông T1. Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 không đồng ý ly hôn với bà T, ông đề nghị Tòa án giải quyết hôn nhân của ông, bà theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-

QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội và khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 có 02 con chung là Vũ Minh T2, sinh ngày 20-10-1988 và Vũ Văn T3, sinh ngày 15-6-1991, hiện nay đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về thi hành luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 .

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 có hai con chung là Vũ Minh T2, sinh ngày 20-10-1988 và Vũ Văn T3, sinh ngày 15-6-1991, hiện nay đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Vũ Văn T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Bà T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008002 ngày 31-12-2019. Bà Nguyễn Thị Hồng T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện VB;
- VKSND thành phố Hải Phòng
- TAND Thành phố Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền

